



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

2. DUKANIPĀTO

2. 1. 1.

121. Natthi koci bhavo nicco saṅkhārā vā pi sassatā,
uppañjanti ca te khandhā cavanti aparāparam.
122. Etamādīnavam ñatvā bhavenamhi anattiko,
nissaṭṭo sabbakāmehi patto me āsavakkhaya ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uttaro thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Uttarattheragāthā.

2. 1. 2.

123. Nayidaṃ anayena jīvitam nāhāro hadayassa santiko,
āhāraṭṭhitiko samussayo iti disvāna carāmi esanaṃ.
124. Paṅkoti hi naṃ pavedayaṃ¹ yāyaṃ vandanapūjanā kulesu,
sukhumam sabbam durullahaṃ² sakkāro kāpurisena dujjaho ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā piṇḍolabhāradvājo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Piṇḍolabhādvājattheragāthā.

2. 1. 3.

125. Makkato pañcadvārāyaṃ kuṭikāyaṃ pasakkiya,³
dvārena anupariyeti ghaṭṭayanto muhuṃ muhuṃ.
126. Tiṭṭha makkaṭa mā dhāvi na hi te taṃ yathā pure,
niggahītosī paññāya neva⁴ dūraṃ gamissasī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā valliyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Valliyattheragāthā.

¹ avedayaṃ - Syā, PTS.

² sallam durubbaham - Ma, Syā, PTS.

³ pasakkiya - Syā.

⁴ neto - PTS.

2. NHÓM HAI KỆ NGÔN:

2. 1. 1.

121. “Không có sự hiện hữu nào là thường còn, hoặc là các hành cũng không trường tồn. Các uẩn ấy sanh lên và diệt tắt một cách liên tục.

122. Sau khi biết được điều bất lợi này, tôi không có quan tâm đối với việc hiện hữu, được thoát ra khỏi tất cả các dục, tôi đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Uttara đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uttara.

2. 1. 2.

123. “Mạng sống này không tồn tại bằng cách sai trái (tà mạng), thức ăn không tạo ra sự an tịnh cho tâm hồn. ‘Cơ thể tồn tại nhờ thức ăn,’ sau khi nhận thức như vậy, tôi đi lang thang tìm kiếm.

124. Các vị tuyên bố việc đánh lễ và cúng dường này ở các gia đình chỉ là ‘bùn lầy.’ Mũi tên mảnh mai thì khó rút ra, sự tôn vinh là khó từ bỏ đối với người ti tiện.”

Đại đức trưởng lão Piṇḍolabhādvāja đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Piṇḍolabhādvāja.

2. 1. 3.

125. “Con khi, sau khi tiến vào trong cái cốc nhỏ có năm cánh cửa, đi loanh quanh theo từng cánh cửa, trong khi gõ vào một cách liên tục.

126. Nay khi, người hãy đứng yên, chớ có chạy, bởi vì việc ấy đối với người không như trước đây nữa. Người đã bị chế ngự bởi trí tuệ, người sẽ không còn đi xa được nữa.”

Đại đức trưởng lão Valliya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Valliya.

2. 1. 4.

127. Tiṇṇaṃ me tālapattānaṃ gaṅgātīre kuṭi katā,
chavasittova me patto paṇsukūlaṃ ca cīvaraṃ.
128. Dvinnaṃ antaravassānaṃ ekā vācā me bhāsītā,
tatiye antaravassamhi tamokkhandho¹ padālito ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā gaṅgātīriyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Gaṅgātīriyattheragāthā.

2. 1. 5.

129. Api ce hoti tevijjo maccuhāyī anāsavo,
appaññātoti naṃ bālā avajānanti ajānatā.²
130. Yo ca kho annapānassa lābhī hotidha puggalo,
pāpadhammopi ce hoti so nesam hoti sakkato ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā ajino thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Ajīnattheragāthā.

2. 1. 6.

131. Yadāhaṃ dhammamassosiṃ bhāsamānassa satthuno,
na kaṅkhamabhijānāmi sabbaññū aparājite.
132. Satthavāhe mahāvīre sārathīnaṃ varuttame,
magge paṭipadāyaṃ vā kaṅkhā mayhaṃ na vijjati ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā melajino thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Melajīnattheragāthā.

2. 1. 7.

133. Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhati,
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ rāgo samativijjhati.
134. Yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhi na samativijjhati,
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ rāgo na samativijjhati ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā rādho thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Rādhāttheragāthā.

¹ tamokkhandho - Ma, PTS.

² ajānakā - Syā.

2. 1. 4.

127. “Cái cốc của tôi ở bờ sông Gaṅgā được làm với ba chiếc lá cọ, bình bát của tôi chính là cái chậu đựng đồ cúng cho người chết, và y may bằng vải quảng bỏ.

128. Trong khoảng thời gian hai năm, một câu nói đã được tôi thốt ra. Vào khoảng giữa năm thứ ba, khối đồng tâm tối (vô minh) đã được phá vỡ.”

Đại đức trưởng lão Gaṅgātīriya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gaṅgātīriya.

2. 1. 5.

129. “Thậm chí nếu bậc Lưu Tận, có ba Minh, có sự dứt bỏ cái chết, những kẻ ngu, không biết, cũng khi dễ vị ấy là: ‘Người không được biết tiếng.’

130. Còn cá nhân nào, ở thế gian này, là người có lợi lộc về cơm nước, thậm chí là có ác pháp, kẻ ấy cũng được chúng tôn vinh.”

Đại đức trưởng lão Ajina đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ajina.

2. 1. 6.

131. “Vào lúc tôi đã lắng nghe Giáo Pháp của bậc Đạo Sư trong lúc Ngài đang thuyết giảng, tôi biết chắc rằng không có sự nghi ngờ về đấng Toàn Tri, bậc không bị chiến bại, ...

132. ... về người hướng dẫn đoàn xe, đấng Đại Hùng, bậc tối thượng cao quý trong số những người điều khiển xe. Nỗi nghi ngờ của tôi về Đạo Lộ hay sự thực hành là không được biết đến.”

Đại đức trưởng lão Melajina đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Melajina.

2. 1. 7.

133. “Giống như mưa xuyên thủng căn nhà được lợp (mái) vụng về, tương tự như thế sự luyến ái xuyên thủng tâm không được tu tập.

134. Giống như mưa không xuyên thủng căn nhà được lợp (mái) khéo léo, tương tự như thế sự luyến ái không xuyên thủng tâm khéo được tu tập.”¹

Đại đức trưởng lão Rādha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Rādha.

¹ *Dhammapada - Pháp Cú*, câu 13, 14.

2. 1. 8.

135. Khīṇā hi mayhaṃ jāti vusitaṃ jīnasāsaṇaṃ,
pahīno jālasaṅkhāto bhavanetti samūhata.
136. Yassaṭṭhāya pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
so me attho anuppatto sabbasaṃyojanakkhaya ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā surādho thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Surādhatheragāthā.

2. 1. 9.

137. Sukhaṃ supanti munayo ye itthīsu na bajjhare,
sadā ve rakkhitaḥbāsu yāsu saccaṃ sudullabhaṃ.
138. Vadhaṃ carimha te kāma anaṇā dāni te mayaṃ,
gacchāma dāni nibbānaṃ yattha gantvā na socatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā gotamo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Gotamattheragāthā.

2. 1. 10.

139. Pubbe hanati attānaṃ pacchā hanati so pare,
suhataṃ hanti attānaṃ vītaseneva pakkhimā.
140. Na brāhmaṇo bahivaṇṇo antovaṇṇo hi brāhmaṇo,
yasmaṃ pāpāni kammāni sa ve kaṇho sujampatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vasabho thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Vasabhattheragāthā.

Vaggo paṭhamo.

TASSUDDĀNAṃ:

Uttaro ceva piṇḍolo valliyo tīriyo isi,
ajino ca melajino rādho surādho gotamo,
vasabhena ime honti dasa therā mahiddhikā ”ti.

--ooOoo--

2. 1. 8.

135. “Sự tái sanh của tôi đã được cạn kiệt thật sự, lời dạy của đấng Chiến Thắng đã được sống qua, cái được gọi là màng lưới (tà kiến, vô minh) đã được đứt bỏ, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.

136. Vì mục đích nào mà tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, mục đích ấy của tôi, sự cạn kiệt tất cả các sự trói buộc, đã được thành tựu.”

Đại đức trưởng lão Surādha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Surādha.

2. 1. 9.

137. “Là những vị không bị trói buộc bởi các người nữ, các bậc hiền trí ngủ thoải mái. Thật vậy, các người nữ luôn luôn cần được canh phòng, sự thật là điều khó đạt được ở nơi họ.

138. Nay dục vọng, chúng tôi đã thực hành việc giết chết người. Giờ đây, chúng tôi không là món nợ của người. Giờ đây, chúng tôi đi đến Niết Bàn, là nơi không sầu muộn sau khi đi đến.”

Đại đức trưởng lão Gotama đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gotama.

2. 1. 10.

139. “Kẻ ấy trước tiên hại chết bản thân, sau đó hại chết những người khác. Gã hại chết bản thân bị chết hẳn, tựa như kẻ bẫy chim với con chim mồi.

140. Bà-la-môn không phải với sắc tướng bên ngoài, chính sắc tướng bên trong mới là Bà-la-môn. Các nghiệp ác ở nơi kẻ nào, kẻ ấy chính là đen, này (Chúa Trời) Sujampati.”

Đại đức trưởng lão Vasabha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vasabha.

Phẩm thứ nhất.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Uttara, và luôn cả vị Piṇḍola, vị Valliya, và vị ẩn sĩ Tīriya, vị Ajina và vị Melajina, vị Rādha, vị Surādha, vị Gotama, với vị Vasabha; các vị này là mười vị trưởng lão có đại thần lực.”

--ooOoo--